TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **508**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 8 năm 2023
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lương Thị Phương

2. Ông Phùng Ngọc Toàn

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Ba Đình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mai Phương - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận B, Tòa án nhân dân Quận B xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 122/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về vụ việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 290/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Kim P**, sinh năm 1963; ĐKHKTT: Số 11 ngõ 105 đường H, phường P, quận B, T phố H. (Có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: Ông **Phạm Đức T**, sinh năm 1959; ĐKHKTT: Số 11 ngõ 105 đường H, phường P, quận B, T phố H. (Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Kim P và ông Phạm Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 01 năm 1983 tại UBND quận H, thành phố H theo đăng ký kết hôn số 159/1983. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại 88 phố H, quận H. Đến năm 1998 vợ chồng chuyển về địa chỉ số 11 ngõ 105 đường H, phường P, quận B, thành phố H cho tới nay. Quá trình chung sống có quá nhiều bất đồng lúc đầu là nhỏ sau càng ngày càng nhiều. Căng thẳng nhất ngày 27/12/2019 vợ chồng bất hòa lớn, không còn tiếng nói chung, tuy sống trong một nhà nhưng đã ly thân từ đó tới nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, thiếu sự tôn trọng, nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không có tiếng nói chung. Nay bà P và ông T xác định vợ chồng tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông T đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của bà P đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông Phạm Đức T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thu H (giới tính: Nữ) – sinh ngày 04/11/1983 và Phạm Anh T (giới tính: Nam) - sinh ngày 04/04/1987. Các cháu đã trưởng T và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nhà ở chung: Các đương sự xác nhận vợ chồng có 01 căn nhà diện tích 50m2 xây 5 tầng tại nhà số 6, lô A, khu di dân, phường P, Quận B, thành phố H (nay là số 11 ngõ 105 đường H, phường P, Quận B, thành phố H) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4592-NĐ ngày 23/11/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp mang tên ông Phạm Đức T và vợ bà Nguyễn Kim P, vợ chồng thống nhất có giá trị 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng. Ngoài ra, vợ chồng còn có 01 mảnh đất tại Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh L diện tích 505m2 đất trồng cây lâu năm nhưng vợ chồng chưa khai thác trồng cây. Thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2063 mang tên bà Nguyễn Kim P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU471976 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 31/12/2019, vợ chồng thống nhất có giá trị 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

Vợ chồng hiện tại không thỏa thuận được về tài sản nên bà P đề nghị Tòa án chia theo pháp luật mỗi người ½ giá trị tài sản vì trong quá trình vợ chồng ở tại P đến nay bà đã bỏ tiền ra sửa chữa nhiều lần và cải tạo cơ bản xây thêm tầng 4 và tầng 5 (sân phơi lợp tôn) và tiền mua mảnh đất tại Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh L là tiền của bà bỏ ra . Bà P có nguyện vọng lấy

mảnh đất ở tại Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh L, còn ông T sẽ sở hữu nhà tại số 6, lô A, khu di dân, phường P, Quận B, thành phố H (nay là số 11 ngõ 105 đường H, phường P, Quận B, thành phố H) và ông T phải thanh toán tiền nhà chênh lệch cho bà P là 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng).

Ông T không đồng ý chia đôi tài sản như bà P trình bày, ông T đề nghị sẽ được hưởng phần tài sản nhiều hơn bà P với tỉ lệ là 60:40, ông T hưởng 60% trong tổng số tài sản, bà P hưởng 40% trong tổng số tài sản. Bởi lẽ, nguồn gốc tiền mua nhà này là do ông T bán nhà 88 H, Quận H, H đã nộp giấy tờ bán nhà cho Tòa án để chứng minh nguồn gốc đất), ông T dùng tiền này để mua nhà tại số 6, lô A, khu di dân, phường P, Quận B, thành phố H (nay là số 11 ngõ 105 đường H, phường P, Quận B, thành phố H). Nên ông T có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng tài sản là căn nhà tại số 6, lô A, khu di dân, phường P, Quận B, thành phố H (nay là số 11 ngõ 105 đường H, phường P, Quận B, T phố H) và ông T sẽ trả tiền chênh lệch 2.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) cho bà P và bà P được quản lý mảnh đất tại Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh L có giá trị 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Ông T cho rằng tiền sửa chữa nhà là tiền ông đưa cho bà P từ nguồn tiền bán nhà 88 H chứ không phải tiền riêng của bà P.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn: Bà P tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa :

Nguyên đơn : Bà Nguyễn Kim P vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông Phạm Đức T và giữ nguyên lời khai tại tòa và trước phiên tòa.

Bị đơn : Ông Phạm Đức T cũng đồng ý ly hôn và giữ nguyên lời khai tại Tòa và trước phiên tòa.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Đề nghị Tòa ghi nhận thỏa thuận của các đương sự về việc thuận tình ly hôn và con chung. Về tài sản theo quy định pháp luật nên chia đôi để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và quyền của người phụ nữ. Miễn án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự theo Điều 2 Luật người cao tuổi và Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về xin ly hôn. Bị đơn là ông Phạm Đức T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 11 ngõ 105 đường H, phường P, quận B, thành phố H. Do vậy, Tòa án nhân dân quận B thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào bản tự khai và các chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông T và bà P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 1 năm 1983 Ủy ban nhân dân quận H, thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 159/1983. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nay cả Ông T và bà P cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ của vợ chồng không có, nên bà P xin ly hôn thì ông T cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng bà P, ông T đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được, việc bà P và ông T tự nguyện ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà P. Do ông T đồng ý ly hôn, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà P và ông T.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà P và ông T xác nhận có 02 con chung là Phạm Thu H (giới tính: Nữ) – sinh ngày 04/11/1983 và Phạm Anh T (giới tính: Nam) - sinh ngày 04/04/1987. Các cháu đã trưởng T và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nhà ở chung:

Bà P và ông T xác nhận có 01 căn nhà diện tích 50m2 xây 5 tầng tại nhà số 6, lô A, khu di dân, phường P, Quận B, thành phố H (nay là số 11 ngõ 105 đường H, phường P, Quận B, T phố H) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4592-NĐ ngày 23/11/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp mang tên ông Phạm Đức T và vợ bà Nguyễn Kim P, ông bà thống nhất có giá trị 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng và mảnh đất tại Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh L diện tích 505m2 đất trồng cây lâu năm nhưng vợ chồng chưa khai thác trồng cây. Thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2063 mang tên bà Nguyễn Kim P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU471976 cấp ngày 31/12/2019 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L ký, ông bà thống nhất có giá trị 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Theo điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 thì tài sản chung của vợ chồng ông T, bà P khi ly hôn được chia theo pháp luật mỗi người ½ giá trị tài sản. Bà P được sở dụng mảnh đất ở tại Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh L trị giá 2 tỷ đồng. Ông T được sở hữu, sử dụng nhà đất tại số 6, lô A, khu di dân, phường P, Quận B, thành phố H (nay là số 11 ngõ 105 đường H, phường P, Quận B, thành phố H) trị giá 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng. Ông T phải thanh toán tài sản chênh lệch cho bà P là 4.000.000.000 đ (bốn tỷ) đồng.

[2.4] Về nợ chung:

Bà P và ông T xác nhận vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo:

Về án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm: Bà P và ông T có đơn xin miễn án phi dân sự sơ thẩm và án phí ly hôn nên được chấp nhận theo Điều 2 Luật người cao tuổi và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả lại bà P số tiền 300.000 đồng tạm ứng lệ phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lại tạm ứng lệ phí Tòa án số AA/2021/0007518 ngày 27/02/2023 và số tiền 60.500.00 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lại tạm ứng án phí Tòa án số AA/2021/0007727 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện viện Kiểm sát nhân dân quận B đối với việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông Phạm Đức T và bà Nguyễn KimP.

2. Về con chung: : Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thu H (giới tính: Nữ) – sinh ngày 04/11/1983 và Phạm Anh T (giới tính: Nam) - sinh ngày 04/04/1987. Các cháu đã trưởng T và có gia đình riêng nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung: Giao cho bà Nguyễn Kim P được toàn quyền sử dụng mảnh đất ở tại Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU471976 cấp ngày 31/12/2019 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L, trị giá 2.000.000.000 (hai tỷ)đồng.

Giao cho ông Phạm Đức T được toàn quyền sở hữu, sử dụng nhà đất tại số 6, lô A, khu di dân, phường P, Quận B, thành phố H (nay là số 11 ngõ 105 đường H, phường P, Quận B, thành phố H) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4592-NĐ ngày 23/11/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố H trị giá 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng.

Ông Phạm Đức T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Kim P số tiền 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng tiền chênh lệch chia tài sản là căn nhà tại số 6, lô A, khu di dân, phường P, Quận B, thành phố H. Sau khi ông T thanh toán hết số tiền 4.000.000.000đ thì ông T có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sang tên căn nhà trên thuộc sở hữu, sử dụng riêng của ông T.

4. Về án phí và quyền kháng cáo:

Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Miễn án phi dân sự sơ thẩm và án phí ly hôn cho bà Nguyễn Kim P và ông Phạm Đức T.

Hoàn trả lại bà P số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai tạm ứng lệ phí Tòa án số AA/2021/0007518 ngày 27/02/2023 và số tiền 60.500.00 đồng tạm ứng án phí dân sư sơ thẩm đã nộp theo biên lại tạm ứng án phí Tòa án số AA/2021/0007727 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

Bà P và ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

<u>Nơi nhận</u>:
- Tòa án nhân dân thành phố H;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi cục THA dân sự quận B;
- Các đương sự;
- Cơ quan thực hiện việc Đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)
NGÔ THỊ VÂN